

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THU CHI NĂM HỌC 2024-2025

(Đvt: đồng)

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Mức thu dự kiến	Dự toán	Tỷ lệ (%)	GHI CHÚ (*)
A	SỐ HỌC SINH				120		
	+ Nhà trẻ	HS			30		
	+ Mẫu giáo	HS			90		
A	KHOẢN THU DỊCH VỤ PHỤC VỤ, HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC						
1	Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	đồng/học sinh/tháng					
	Mức thu		B/A	550.000	549.926		Mức thu như năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		120		
	Tổng dự toán chi (B)		B		65.991.128	100%	
-	Chi phí				64.697.184	98%	
	+ Phụ cấp công tác kiêm nhiệm y tế, bán trú				1.000.000	2%	
	+ Phụ cấp quản lý BGH				3.000.000	5%	
	+ Phụ cấp giáo viên chủ nhiệm lớp				900.000	1%	
	+ Hỗ trợ GV công tác Khố lá + Nhà trẻ				1.500.000	2%	
	+ Hỗ trợ lương nhân viên hợp đồng trường				16.000.000	24%	
	+ Lương nhân viên hợp đồng				21.881.600	33%	
	+ Đóng BHXH, BHYT, BHTN, CDP				5.251.584	8%	
	+ Quản lý phí				3.564.000	5%	
	+ Lương khoán bảo vệ				7.000.000	11%	
	+ Vật dụng vệ sinh				4.600.000	7%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				1.293.944	2%	
2	Dịch vụ phục vụ ăn sáng	đồng/học sinh/tháng			2.036		
	Mức thu		B/A	220.000	219.920		Mức thu như năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		108		
	Tổng dự toán chi (B)		B		23.751.312	100%	
-	Chi phí				23.285.600	98%	
	+ Công phục vụ ăn sáng hè				21.400.000	90%	
	+ Quản lý phí				1.425.600	6%	
	+ Điện, nước, điện thoại				460.000	2%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				465.712	2%	
3	Dịch vụ chăm sóc, nuôi dưỡng ngoài giờ (bao gồm dịch vụ trông giữ trong các ngày nghỉ, không bao gồm các ngày lễ tết, không bao gồm tiền ăn)	đồng/học sinh/ngày					
	Mức thu		B/A	56.000	55.954		Tăng 30.000đ chi lương cho NV hợp đồng

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Mức thu dự kiến	Dự toán	Tỷ lệ (%)	GHI CHÚ (*)
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		60		
	Tổng dự toán chi (B)		B		3.357.269	100%	
-	Chi phí				3.291.440	98%	
	+ Lương giáo viên, CNV làm công tác ngoài giờ				3.000.000	89%	
	+ Quản lý phí				181.440	5%	
	+ Điện, nước, điện thoại				110.000	3%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				65.829	2%	
4	Dịch vụ nhân viên nuôi dưỡng (phần kinh phí xã hội hóa theo Khoản 2, Điều 1, Nghị quyết 04/2021/NQ-HĐND ngày 23/03/2021 của HĐND Thành phố)	đồng/học sinh/tháng					
4.1	Nhà trẻ						
	Mức thu		B/A	90.000	90.212		Giảm 70.000đ do giảm nhân viên nuôi dưỡng
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		30		
	Tổng dự toán chi (B)		B		2.706.348	100%	
-	Chi phí				2.653.282	98%	
	+ Lương nhân viên nuôi dưỡng				1.354.080	50%	
	+ Đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ				1.299.202	48%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				53.066	2%	
4.2	Mẫu giáo						
	Mức thu		B/A	90.000	90.398		Giảm 70.000đ do giảm nhân viên nuôi dưỡng
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		90		
	Tổng dự toán chi (B)		B		8.135.801	100%	
-	Chi phí				7.976.275	98%	
	+ Lương nhân viên nuôi dưỡng				3.645.600	45%	
	+ Đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ				4.330.675	53%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				159.526	2%	
5	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/học sinh/năm					
	Mức thu		B/A	50.000	50.000		Tăng 10.000đ do dịch vụ khám tăng
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		120		
	Tổng dự toán chi (B)		B		6.000.000		
-	Chi phí				6.000.000	100%	
	+ Chi tiền khám sức khỏe học sinh				6.000.000	100%	
6	Dịch vụ sử dụng máy lạnh của lớp học có máy lạnh (tiền điện, chi phí bảo trì máy lạnh, chi phí thuê máy lạnh nếu có)	đồng/học sinh/tháng					
6.1	Đối với lớp đã được trang bị sẵn máy lạnh						

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Mức thu dự kiến	Dự toán	Tỷ lệ (%)	GHI CHÚ (*)
	Mức thu		B/A	40.000	40.000		Tăng 10.000đ so với năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		120		
	Tổng dự toán chi (B)		B		4.800.000	100%	
-	Chi phí				4.200.000	88%	
	+ Chi tiền điện máy lạnh				600.000	12%	
	+ Chi tiền rửa, bảo trì máy lạnh						
B	KHOẢN THU KHÁC						
I	CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC KHÁC						
<u>7</u>	<u>Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và chương trình nhà trường</u>						
7.1	Tiền tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ, học bơi	đồng/học sinh/tháng					
7.1.1	Tiền năng khiếu Vẽ	đồng/học sinh/tháng					
	Mức thu: Vẽ		B/A	90.000	89.964		Tăng 10.000đ so với năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		20		
	Tổng dự toán chi (B)		B		1.799.280	100%	
-	Chi phí				1.764.000	98%	
	+ Thanh toán cho trung tâm				1.440.000	80%	
	+ Hỗ trợ điện, nước, điện thoại				180.000	10%	
	+ Văn phòng phẩm				144.000	8%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				35.280	2%	
7.1.2	Tiền năng khiếu Nhịp điệu	đồng/học sinh/tháng					
	Mức thu: Nhịp điệu		B/A	90.000	89.964		Tăng 10.000đ so với năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		20		
	Tổng dự toán chi (B)		B		1.799.280	100%	
-	Chi phí				1.764.000	98%	
	+ Thanh toán cho trung tâm				1.440.000	80%	
	+ Hỗ trợ điện, nước, điện thoại				180.000	10%	
	+ Văn phòng phẩm				144.000	8%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				35.280	2%	
7.2	Tiền tổ chức dạy kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng					
7.2.1	Tiền tổ chức dạy môn Kỹ năng sống	đồng/học sinh/tháng					
	Mức thu: Kỹ năng sống		B/A	130.000	129.948		Tăng 10.000đ so với năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		50		
	Tổng dự toán chi (B)		B		6.497.400	100%	
-	Chi phí				6.370.000	98%	
	+ Thanh toán cho trung tâm				5.265.000	81%	
	+ Hỗ trợ điện, nước, điện thoại				650.000	10%	
	+ Văn phòng phẩm				455.000	7%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				127.400	2%	
7.2.2	Tiền tổ chức dạy môn Toán tư duy	đồng/học sinh/tháng					

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Mức thu dự kiến	Dự toán	Tỷ lệ (%)	GHI CHÚ (*)
	Mức thu: Toán tư duy		B/A	90.000	89.964		Tăng 10.000đ so với năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		40		
	Tổng dự toán chi (B)		B		3.598.560	200%	
-	Chi phí				3.528.000	196%	
	+ Thanh toán cho trung tâm				2.880.000	160%	
	+ Hỗ trợ điện, nước, điện thoại				360.000	20%	
	+ Văn phòng phẩm				288.000	16%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				70.560	4%	
7.2.3	Tiền tổ chức dạy cho trẻ làm quen với 10 môn thể thao phối hợp (Bóng đá, quần vợt, khúc côn cầu, bóng bầu dục, bóng gậy, bóng đá Úc, bóng rổ, Gôn, Cricket, điền kinh,)	đồng/học sinh/tháng					NH 2024-2025
	Mức thu		B/A	450.000	449.820		
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		30		
	Tổng dự toán chi (B)		B		13.494.600	100%	
-	Chi phí				13.230.000	98%	
	+ Thanh toán cho trung tâm				10.800.000	80%	
	+ Hỗ trợ điện, nước, điện thoại				1.350.000	10%	
	+ Văn phòng phẩm				1.080.000	8%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				264.600	2%	
7.3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ sử dụng phần mềm hỗ trợ	đồng/học sinh/tháng					
	Mức thu		B/A	240.000	239.904		Giảm 110.000đ do thay đổi hình thức dạy môn anh văn
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		40		
	Tổng dự toán chi (B)		B		9.596.160	100%	
-	Chi phí				9.408.000	98%	
	+ Thanh toán cho trung tâm				7.680.000	80%	
	+ Hỗ trợ điện, nước, điện thoại				960.000	10%	
	+ Văn phòng phẩm				768.000	8%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				188.160	2%	
II CÁC KHOẢN THU TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN THEO CÁC ĐỀ ÁN							
III CÁC KHOẢN THU CHO CÁ NHÂN HỌC SINH							
8	Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (nệm, chăn, gối, khăn mặt, bát, đĩa, khay, thìa, muỗng, ly, cốc)	đồng/học sinh/năm					
	Mức thu		B/A	400.000	400.000		Mức thu như năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		120		
	Tổng dự toán chi (B)		B		48.000.000	100%	
-	Chi phí				47.040.000	98%	
	+ Mua đồ thay chén, ly uống nước, đồ dùng bữa ăn cho học sinh				37.440.000	78%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Mức thu dự kiến	Dự toán	Tỷ lệ (%)	GHI CHÚ (*)
	+ Mua bổ sung, thay mới đồ dùng, dụng cụ nhà bếp				9.600.000	20%	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp				960.000	2%	
9	Tiền học phẩm – học cụ - học liệu	đồng/học sinh/năm					
9.1	Học phẩm						
	Mức thu		B/A	40.000	40.000		Tăng 10.000đ do không đủ mua vật dụng cho hs
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		120		
	Tổng dự toán chi (B)		B		4.800.000	100%	
-	Chi phí				4.800.000	100%	
	+ Chi mua VPP cho học sinh (giấy, bìa màu, ...)				4.800.000	100%	
9.2	Học cụ - Học liệu						
	Mức thu		B/A	360.000	360.000		Tăng 40.000đ do không đủ mua đồ chơi ngoài trời
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		120		
	Tổng dự toán chi (B)		B		43.200.000	100%	
-	Chi phí				43.200.000	100%	
	+ Chi mua đồ dùng học sinh (tập, sách, bút màu, bút sáp, đất nặn, ...)				12.960.000	30%	
	+ Chi mua đồ chơi, kệ đồ chơi, đồ chơi ngoài trời				30.240.000	70%	
10	Tiền suất ăn trưa bán trú	đồng/học sinh/ngày					
	Mức thu		B/A	38.000	38.000		Tăng 3.000đ so với năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		120		
	Tổng dự toán chi (B)		B		4.560.000	100%	
-	Chi phí				4.560.000	100%	
	+ Chi thanh toán cho nhà cung cấp thực phẩm				4.560.000	100%	
11	Tiền suất ăn sáng	đồng/học sinh/ngày					
	Mức thu		B/A	17.000	17.000		Tăng 2.000đ so với năm cũ
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		90		
	Tổng dự toán chi (B)		B		1.530.000	100%	
-	Chi phí				1.530.000	100%	
	+ Chi thanh toán cho nhà cung cấp thực phẩm				1.530.000	100%	
12	Tiền nước uống	đồng/học sinh/tháng					
	Mức thu		B/A	15.000	15.000		Mức thu không đổi
	Số học sinh tham gia hoạt động (A)		A		120		
	Tổng dự toán chi (B)		B		1.800.000	100%	

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Công thức	Mức thu dự kiến	Dự toán	Tỷ lệ (%)	GHI CHÚ (*)
-	Chi phí				1.800.000	100%	
	+ Chi thanh toán cho nhà cung cấp thực phẩm				1.800.000	100%	

Quận 1, ngày 27 tháng 09 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Ngọc Dung